

# **Chú Giải Một Số Tác Phẩm Của LÝ ĐÔNG A**

**Huỳnh Việt Lang**

## **ẨM THỊ BIỂU**

<sup>1</sup> Vô kỹ tính: không thiện, không ác.

<sup>2</sup> Bộ mệnh: Thuộc tiếng Mường, chỉ sự giao du một cách trang trọng. Lý tiên sinh dùng từ “bộ mệnh” để tiêu biểu tinh thần hôn nhân tự do mà trong sạch (xem thêm Chu Tri lục 7).

Bộ mệnh còn là tên một giai điệu dân ca của sắc tộc Mường có đặc điểm diễn xướng theo lối: hát - nói - ngâm - ngợi; sử dụng trong hát giao duyên nam nữ. Người hát bộ mệnh ngồi đối diện nhau qua mâm rượu, bàn uống nước và chỉ giới hạn trên ngôi nhà sàn. Các nơi như: ngoài đồng, dưới bãi, trong rừng sâu hay trên đồi... theo truyền thống, không thể là địa điểm thực hiện hát bộ mệnh.

Ngoài ra, quy củ để thực hiện bộ mệnh còn có: chỉ được diễn xướng trong các ngày vui như: đám cưới, mừng nhà mới, mừng thọ, mừng năm mới, lễ hội, gặp gỡ bạn mới trong các ngày vui... tuyệt đối không hát bộ mệnh khi tang ma hay gia sự lúc có việc buồn.

## **BỊ VONG LỤC**

<sup>1</sup> Bị vong lục (備忘錄): nghĩa đen: ghi chép dự phòng quên lãng; nghĩa bóng: bản ghi nhớ. Chữ La tinh: Memorandum.

<sup>2</sup> Phản tượng: xét lại tư tưởng. Chữ này khác chữ “phản tỉnh”.

<sup>3</sup> Xúy đồ: chữ gốc là xí đồ (企圖): nghĩa đen là nhón chân mà trù tính việc xa. Nghĩa bóng: kế hoạch, mưu kế. Đào Duy Anh, 2005. Hán Việt từ điển. Nxb. Văn hóa Thông tin. Tr. 930.

<sup>4</sup> Phiến động: xui dục làm bạo động. Đào Duy Anh, 2005. Sđd . Tr. 577.

<sup>5</sup> Hồ giá: xe ngựa đi theo sau vua. Đào Duy Anh, 2005. Sđd . Tr. 313.

<sup>6</sup> Xem thêm câu áp chót ở phần cuối mục II: “Kinh tế không phát đạt và ý thức không khích lệ là hai nguyên nhân đệ nhất của thất bại trong cách mạng của các nước nhỏ yếu”.

<sup>7</sup> Pháp Việt đề huề chính kiến thư (法越提携正見書) – tựa đề một tác phẩm của cụ Sào Nam Phan Bội Châu; còn gọi là ‘Pháp Việt đề huề luận’.

Đoạn này trong bản chép lại vốn được ghi là: “Pháp Việt đề huề”.

<sup>8</sup> Trực tiệt: triệt để. Đào Duy Anh, 2005. Sđd. Tr. 880.

Đoạn này trong bản chép lại vốn được ghi là: “trực triệt”.

<sup>9</sup> Nhân vi: do sức người làm. Đào Duy Anh, 2005. Sđd . Tr. 534.

<sup>10</sup> Sự kiện Việt Nam bị mất đất qua các Hiệp định Pháp-Thanh về biên giới năm 1887 và năm 1895, chính quyền Pháp trong vai trò đại diện cho triều đình nhà Nguyễn đứng ra ký với nhà Thanh (Trung Quốc) là một ví dụ điển hình. Đoạn này trong bản chép lại vốn được ghi là: “chia tang”.

<sup>11</sup> Hồ huệ chủ nghĩa: chủ nghĩa theo đó hai nước ký điều ước cùng nhau đạt lợi ích ngang nhau. Đào Duy Anh, 2005. Sđd . Tr. 313.

<sup>12</sup> Thiện hậu: mưu lo cho an toàn về sau = Xếp đặt cho thỏa đáng về đoạn sau. Đào Duy Anh, 2005. Sđd . Tr. 802.

<sup>13</sup> Khỏe khoắn: một từ láy trong tiếng Việt. Chữ “Khỏe khoắn” có chép trong tự điển ‘Dictionarium Anamitico Latinum’ do AJ.L Taberd biên soạn vào năm 1838. Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm. Từ điển Taberd, tại tr. 232, bản online.

## **DUY DÂN CƠ NĂNG (Tốc Giản)**

<sup>1</sup> Điều lý: mạch lạc tăng thứ. Đào Duy Anh, 2005. Hán Việt từ điển. Nxb. Văn hóa Thông tin. Tr. 229.

<sup>2</sup> Bảo chương: giữ gìn che chở. Ý nghĩa tương đương chữ ‘Bảo lãnh’. Đào Duy Anh, 2005. Sđd. Tr. 35.

<sup>3</sup> Đạo thống: cái mối chính để truyền đạo. Đào Duy Anh, 2005. Sđd. Tr. 208.

<sup>4</sup> Nguyên cơ: nguồn gốc nền móng; căn bản.

<sup>5</sup> Tuyển trạch: lựa chọn. Đào Duy Anh, 2005. Sđd. Tr. 733.

<sup>6</sup> Tôi không tìm thấy chữ “*lại nguyên*” có trong các từ điển Hán-Việt của Đào Duy Anh, Thiều Chử, Trần Văn Chánh và Nguyễn Quốc Hùng. Tuy nhiên nếu giải nghĩa theo từng chữ thì có nghĩa như sau:

1/ Âm “lại” có 12 chữ: 吏,厲, 徠 [徠], 賴, 嬾 [懶], 賚 [賚], 籟 [籟], 癩 [癩], 瀨 [瀨], 賴 [賴], 勅, 襪. Trong trường hợp này là chữ 吏, theo từ điển Thiệu Chử có nghĩa là sửa trị; chức sửa trị dân gọi là lại, nên quan cũng gọi là lại. Chức phận các quan địa phương phải làm gọi là lại trị 吏治. Ngoài ra, “lại” còn chỉ các thuộc viên dưới quyền quan, như thông lại 通吏, đề lại 題吏, v.v.

2/ Âm “nguyên” có 11 chữ. 元, 獮, 邗, 鼃 [鼃, 鼃], 羶, 杙, 蜃 [蜃], 芫, 源, 嫫, 原. Trong trường hợp này là chữ 元, với nghĩa là đầu tiên, thứ nhất, đứng đầu; Năm thứ nhất gọi là nguyên niên 元年, người đứng đầu một quốc gia gọi là nguyên thủ 元首.

Vậy “lại nguyên” (吏元) sẽ có nghĩa là chức năng sửa trị cao nhất; ý này tương thích với đoạn giải thích tiếp theo của Lý tiên sinh: “*tối cao lập pháp*”.

## HUYẾT HOA

<sup>1</sup> Tổng nghiệp: gộp dồn các sự việc.

<sup>2</sup> Đặc chứng (特證): bằng cứ riêng biệt.

<sup>3</sup> Dựng dục: chứa đựng và nuôi nấng.

<sup>4</sup> Bạo đột: mãnh mẽ một cách bất ngờ.

<sup>5</sup> Hàm dưỡng (涵養): nuôi chứa trong lòng.

<sup>6</sup> Y cứ (依據): theo như, sự tin vào. Một từ Hán Việt cổ, nay còn dùng trong lãnh vực Phật học (Tứ y) và triết học Nhật bản (ekyo).

<sup>7</sup> Xuất lộ: lối thoát.

<sup>8</sup> Dự cầu: sự mong muốn trước khi việc xảy ra.

<sup>9</sup> Uyên nguyên (淵源): nguồn gốc sâu xa.

<sup>10</sup> Tẩm nhuận: thấm sâu đều khắp.

<sup>11</sup> Đặc chất: những thuộc tính cơ bản và riêng biệt của mỗi sự vật.

<sup>12</sup> Việt văn minh khởi điểm sử: tựa đề một tác phẩm của cụ Sào Nam Phan Bộ Châu. Xem thêm tài liệu ***Bị Vong Lục***.

<sup>13</sup> Pháp Việt đề huề chính kiến thư (法越提携正見書) – tựa đề một tác phẩm của cụ Sào Nam Phan Bội Châu; còn gọi là 'Pháp Việt đề huề luận'. Nội dung khuyên Pháp nên thành thực hợp tác với Việt Nam để chuẩn bị đối phó với nguy cơ chiến tranh thế giới. Xem thêm tài liệu **Bị Vong Lược**. Đoạn này trong bản chép lại vốn được ghi là: "Pháp Việt đề huề".

<sup>14</sup> Anh Khóa: sau năm 1906, người đi học ở các trường phủ huyện phải dự thi Khảo khóa để tốt nghiệp Tiểu học; người đỗ gọi là Khóa sinh hay thầy Khóa, dân gian gọi là anh Khóa. *Anh Khóa* là hình ảnh đẹp về người trí thức trong một giai đoạn lịch sử dân tộc, vào những thập niên đầu thế kỷ XX, thể hiện những ngưỡng vọng của quần chúng với tầng lớp sĩ phu đương thời.

Sau những năm 1920, biểu tượng *anh Khoá* đại diện tâm tư số đông quần chúng buổi giao thời: thiết tha với truyền thống, rất yêu nước và khát vọng về một sự đổi thay... Khác những nhà nho lớp trước, sẵn sàng ra trận và chấp nhận hy sinh với một niềm tin vào chính nghĩa: vai trò đạo giác tư dân của người trí thức; sau chiến tranh thế giới thứ I, các *anh Khóa* nước Việt đang rất mong lung trên con đường cứu nước, vốn tri thức Hán học cũ không thể giúp thực hiện chí lớn. Các *anh Khóa* đã xếp bút nghiên trước các những khoa thi Hương, thi Hội... để mang nỗi đau mất nước của tầng lớp sĩ phu đi vào trong lòng thời đại mới, mưu cầu tự do quốc gia.

Một trong những tác giả miêu tả thành công hình tượng *anh Khóa* có nhà thơ Á Nam Trần Tuấn Khải (1894-1983), với các bài *Tiểu chân anh Khoá xuống tàu* (1914), *Mong anh Khoá* (1915) và *Gửi thư cho anh Khoá* (1922).

<sup>15</sup> Để uẩn: cốt lõi, nội dung sự việc.

<sup>16</sup> Xiển phát: mở rộng ra.

<sup>17</sup> *Thụ ký*: truyền và phó thác lại nhiệm vụ, vật.

<sup>18</sup> *Bỉ ngạn*: bờ bên kia; chữ Phật giáo chỉ sự giải thoát, *đáo bỉ ngạn*: đến bờ

<sup>19</sup> *Ác thế lực*: những "thế lực đen tối trong xã hội"; theo quan niệm Thiên Chúa giáo, là thế lực của sự dữ và ma quỷ. Con đường chiến thắng thế lực ác là bằng tình thương vắc thập giá (tức câu rút) mà đi.

<sup>20</sup> *Tông chủ*: người được công chúng noi theo.

<sup>21</sup> *Lao động giả*: người lao động.

<sup>22</sup> *Thượng đồng*: coi

<sup>23</sup> *Kiên ái*: yêu thương tất cả mọi người, không phân biệt trọng sự cùng như một, không cạnh tranh.

<sup>24</sup> *Công thế*: hành động tấn công.

<sup>25</sup> *Phi công*: Mặc Địch là người cực lực phản đối chiến tranh, đã từng du thuyết qua các nước Tề, Vệ, Tống, Ngụy, Việt và Sở... để truyền bá thuyết "*Phi công*" (không vây đánh).

<sup>26</sup> *Dây thủy bình*: một dụng cụ đo đạc trắc địa, dùng để tính cao độ, đo khoảng cách; việc cân chỉnh dựa theo chuyển động của mực nước. Còn gọi là thủy bình tuyến.

<sup>27</sup> *Xúy đồ*: chữ gốc là xí đồ (企圖): nghĩa đen là nhón chân mà trù tính việc xa. Nghĩa bóng: kế hoạch, mưu kế. Đào Duy Anh, 2005. Hán Việt từ điển. Nxb. Văn hóa Thông tin. Tr. 930. *Súy đồ*: mưu tính điều động quân đội.

<sup>28</sup> *Độc lực*: sức mạnh tự thân.

<sup>29</sup> *Biên thú*: đến những nơi xa xôi, hoang vắng; nghĩa chữ (邊戍): giữ gìn biên giới.

<sup>30</sup> *Hoa Tháng Năm*: Mayflower - tên chiếc thuyền buồm từ nước Anh di cư đến Hoa Kỳ (Massachusetts), vào năm 1620. Đây là những di dân đầu tiên tổ chức ngày lễ Tạ ơn, để cảm ơn Thượng đế cho họ cơ hội được đi đến cùng khát khao tìm kiếm tự do tinh thần. Cuộc hành trình của tàu Mayflower là một trong những thí dụ nổi tiếng cho những cuộc di dân tới Hoa Kỳ từ Âu châu.

<sup>31</sup> *Cuộc 1789*: vào ngày 14/7/1789, dân chúng Pháp nổi dậy tấn công trại tù Bastille ở Paris. Cuộc cách mạng Pháp năm 1789 đã làm đảo lộn trật tự chính trị và xã hội cũ châu Âu, truyền cảm hứng cho niềm hy vọng thế tục mới của các dân tộc trên thế giới.

Triết gia Đức Immanuel Kant (1724-1804) lập luận tự do cá nhân là một trong ba nguyên tắc nền tảng cho một nhà nước dân sự, nhưng thực tế bạo lực đã xuất hiện ngay sau khi cách mạng 1789 bùng nổ đã gây phản cảm với xu hướng tự do bảo thủ của Kant. Những trăn trở của Kant xoay quanh giữa ý thức tuân thủ pháp luật có tính cưỡng chế và sự cần thiết của "*a Spirit of Liberty among the people*" - chữ Kant dùng khi đề cập đến sự tự do của người dân.

<sup>32</sup> *Sùng phụng*: quý trọng tin theo.

<sup>33</sup> *Bảo chướng*: giữ gìn che chở.

<sup>34</sup> *Tô Liên*: (苏联): xuất xứ từ tiếng Trung quốc - sū lián; gọi tắt cụm từ "Tô duy ai xã hội chủ nghĩa cộng hòa quốc liên minh" (苏维埃社会主义共和国联盟),

chỉ 15 nước trong Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Sô viết (USSR) trước thời điểm tháng 12/1991.

<sup>35</sup> *Khảo lự*: nghiên cứu suy xét.

<sup>36</sup> *Phạn ngữ*: một cổ ngữ của Ấn Độ, trước đây dùng để chỉ tiếng Sanskrit; là một ngôn ngữ tế lễ của các tôn giáo như đạo Hindu, Phật giáo Bắc Tông. Ngày nay dựa trên vị trí địa lý, tiếng Sanskrit gọi là Bắc Phạn để phân biệt với tiếng Pali là Nam Phạn.

Đoạn này trong bản gốc vốn được chép là: "vì đó là biểu hiện của Phạn (Brahma) không bờ, không bến, cùng trước, cùng sau, Phạn từ bi và hỷ xả."

<sup>37</sup> Ấn Độ không thuần túy là một quốc gia như Ai Cập, Babylone - mà là một lục địa đông dân, đa dạng về sắc tộc... Các khai quật quanh lưu vực sông Hằng (Ganga) và Ấn (Indus) đã phát hiện dấu tích các thành phố cổ cách đây bảy đến tám ngàn năm, rực rỡ hơn cả Ai Cập và Babylon. Các di chỉ Harappa và Mohendjo - Daro đã đưa quốc gia Ấn Độ trở thành địa chỉ của nền văn minh phát triển sớm nhất thế giới.

<sup>38</sup> *Thiên Trúc* (天竺): địa danh có từ thời nhà Hán gọi khu vực Ấn Độ hiện nay. Địa danh Ấn Độ xuất hiện thời nhà Đường.

<sup>39</sup> *Thuế biến*: tháo bỏ cái cũ để thay đổi.

<sup>40</sup> *Vệ Đà*: Phệ đà hay Véda có nghĩa là "tri thức", tập hợp các bản văn trình bày hệ thống tư tưởng của nền văn minh Ấn Độ, thường gọi là Kinh Vệ Đà.

<sup>41</sup> *Brahma* (còn gọi là Phạm Thiên): là một trong ba vị thần tối cao của Ấn Độ giáo (đạo Hindu), bao gồm Brahma là đấng tạo hóa, Vishnu là đấng bảo hộ, còn Shiva là đấng hủy diệt. Ba vị này là những dạng khác nhau của một vị được gọi là Đấng Tối cao hay thần Krishna. Brahma còn là một hình tượng nhân hóa của Brahman (Đại ngã).

Chữ này trong bản gốc vốn được chép là: "Braham".

<sup>42</sup> *Vu miệt*: đặt điều để ám hại danh tiết người khác.

<sup>43</sup> *Tự tỉnh, tự hối và tự trừng*: tự thức tỉnh, tự sám hối và tự trừng phạt.

M.K. Gandhi với quan điểm "*Chính chúng ta phải là sự thay đổi mà chúng ta muốn thấy trên thế giới*", ông đã tập hợp được quần chúng đứng lên giành tự do thành công cho Ấn Độ. Không trông cậy vào vũ lực hay ngoại viện, Gandhi đã khơi nguồn cảm hứng và sức mạnh cho nhiều triệu người Ấn Độ làm nên những điều quan trọng và lớn lao cho cá nhân và quốc gia của họ, bằng cách thúc đẩy họ tự thay đổi.

<sup>44</sup> Chủng tử (種子): hạt để sinh giống.

<sup>45</sup> Tất cánh (畢竟): sau hết, chỗ cuối cùng.

<sup>46</sup> Tân sinh: cuộc sống mới.

<sup>47</sup> Trăm triệu (朕兆): điềm, hình tượng báo trước sắp xảy ra một sự việc.

<sup>48</sup> Nhất như: thuần khiết trong sáng. Nghĩa chữ (一如): không pha trộn.

<sup>49</sup> Bản ngã: cái tôi.

<sup>50</sup> Công năng: sức tài làm nên.

<sup>51</sup> Tức là Ishikawa Sanshiro (1876-1956), viết theo âm Hán Việt là Thạch Xuyên Tam Tứ Lang (石川三四郎)

Là một nhà đấu tranh chính trị và hoạt động xã hội ở Nhật Bản trong giai đoạn chuyển hoá nhanh kèm với nhiều bối rối để trở thành một quốc gia hiện đại. Ông theo ngành triết học và luật ở Đại học Tokyo. Ishikawa tin rằng lý tưởng cho cuộc sống và số phận của con người là sự phát triển trong tinh thần tự do một cách tự giác. Quan điểm chính trị và triết học của Ishikawa nhấn mạnh nguyên tắc nhân văn. Tư tưởng của Ishikawa còn chống đối hình thức kiểm soát nhà nước bằng một lãnh tụ độc tài; đặc điểm này khiến vài hậu sinh sau này nhầm lẫn Ishikawa với một người chủ trương vô chính phủ. Ishikawa là một trường hợp đặc biệt của Nhật Bản với các chủ trương tiên phong về nghiệp đoàn độc lập và nhân viên tự quản lý (worker self-management) của ông ấy.

## **TUYÊN NGÔN CỦA DUY DÂN HỌC XÃ**

<sup>1</sup> Thăng mực: một từ Việt cận đại, nay không thấy dùng. Nghĩa đen: chỉ một dụng cụ bằng dây của thợ mộc, bện vào gỗ lấy dấu để cưa cho thẳng; nghĩa bóng: chỉ phép tắc cần giữ.

Ở thế kỷ XIX, chữ này vốn được dùng là "mực thẳng", có chép trong tự điển 'Dictionarium Anamitico Latinum' do AJ.L Taberd biên soạn vào năm 1838. Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm. Từ điển Taberd, tại tr. 481, bản online.

<sup>2</sup> Bách thiết: cấp thiết. Đào Duy Anh, 2005. Hán Việt từ điển. Nxb. Văn hóa Thông tin. Tr. 22.

<sup>3</sup> Khoáng trương (擴張): mở rộng cho lớn ra.

Chữ này dùng trong báo chí những năm 1930. Hà Thành ngộ báo, số 1791, ra ngày 24/08/1933 có bài "Nước Nhật khoáng-trương kế-hoạch tại nước Tàu".

Chữ khoáng (擴) còn đọc là khoáng. Theo từ điển Nguyễn Quốc Hùng, chữ (擴) có đọc với các âm: khoáng, khuyếch. Đại từ điển Hán Việt của website Rộng mở Tâm hồn. Nên (擴張) còn đọc là "khuyếch trương", chữ khuyếch trương (張) có trong từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh xuất bản năm 1932.

<sup>4</sup> Diên trường: kéo dài ra. Đào Duy Anh, 2005. Sđd. Tr. 176.

## VIỆT SỬ THÔNG LUẬN

<sup>1</sup> Thiên Sơn: một trong những dãy núi dài nhất ở Trung Á; về phía nam, Thiên Sơn nối liền với dãy núi Pamir. Dãy núi trải dài khoảng 2.500 km theo hướng tây-tây nam tới đông-đông bắc, chủ yếu nằm giữa biên giới Trung Quốc – Kyrgyzstan ngày nay.

<sup>2</sup> Khi người Hán xuất hiện từ nhóm người Hoa Hạ khoảng 4600 năm trước tại lưu vực Hoàng Hà, phía bắc Trung Quốc ngày nay, thì từ nam Hoàng Hà trở xuống là địa bàn cư trú của những người được gọi là Bai Yue (Bách Việt), thuộc tiểu chủng Nam Á trong đại chủng Á.

Đỗ Kiên Cường, OPPENHEIMER VÀ CHU THỰC SỰ NÓI GÌ? (Đọc Địa đàng ở phương Đông và Quan hệ di truyền của dân cư TQ), Báo Tia Sáng, 2008.

<sup>3</sup> Sử Lộc: vị tướng tên là Lộc vốn có tổ tiên là người Việt, từng làm chức Ngự sử giám của nhà Tần; nhiều tài liệu chép là Sử Lộc. Quân Tần do Đồ Thư làm tổng chỉ huy, được chia làm 5 đạo. Đạo quân thứ nhất và đạo thứ hai tiến sâu về phía nam vào Quảng Tây. Hai đạo quân này ngược dòng sông Tương bắt nguồn từ Ngũ Lĩnh, nhưng đến đầu nguồn thì không có đường thủy để chở lương sang sông Ly (tức sông Quế) – nội địa vùng Quảng Tây. Vì vậy, Đồ Thư sai tướng Sử Lộc mang một số binh sĩ đi làm cừ để mở đường lương. Đường cừ mà Sử Lộc mở - theo các nhà sử học hiện đại - chính là Linh Cừ hay kênh Hưng An nối liền sông Tương và sông Quế.

Chúng tôi chưa tìm thấy nguồn tài liệu nào chép họ của người gốc Việt này là Liễu, ở các đoạn liên quan, chúng tôi chép là Sử Lộc.

Tên người này trong bản gốc vốn được chép là "Liễu Lộc (Tộc?)".

<sup>4</sup> Mức độ khốc liệt những cuộc tranh đấu đã được ngành nhân chủng học phân tử ngày nay cho thấy: từ 2004, giáo sư Li Jin thuộc Đại học Fudan, Thượng Hải (hiện đại diện cho *Dự án bản đồ gene* tại Đông Á và Đông Nam Á), đã chứng minh nếu ở ADN ti thể có sự khác biệt rõ ràng giữa hai vùng Hoa Bắc và Hoa Nam, thì ở ADN nhiễm sắc thể Y không có sự khác biệt như vậy. Nói cách khác, gene theo đường mẹ giữa hai vùng Bắc và Nam Trung Quốc hoàn toàn khác nhau; trong khi gene theo đường cha thì lại giống nhau.



Tại sao như vậy? Đó là vì khi Nam tiến, người Hán phương Bắc không mang theo phụ nữ; và khi chiếm đất của người phương Nam, họ giết hết đàn ông, đồng thời chiếm đoạt phụ nữ. Vì thế người Hán tại vùng Hoa Nam ngày nay mang ADN nhiễm sắc thể Y (do cha truyền cho con trai) của người Hán phương Bắc và ADN ti thể (do mẹ truyền cho con) của người Nam Á bản địa. Chu thấy ADN ti thể tại Hoa Nam gần gũi với ADN ti thể tại Đông Nam Á là vì vậy (cùng gốc Nam Á).

Đỗ Kiên Cường, OPPENHEIMER VÀ CHU THỰC SỰ NÓI GÌ? (Đọc Địa đàng ở phương Đông và Quan hệ di truyền của dân cư TQ), Báo Tia Sáng, 2008.

<sup>5</sup> Theo truyện Mộng ký trong tập 'Thánh Tông di thảo': vua Lê Thánh Tông năm mộng mà nhận tấu thư từ hai người con gái thời Lý Cao Tông (khoảng năm 1176 - 1210), có một tờ tâu bằng chữ bản địa có 71 chữ ngoằn ngoèo như hình giun dế. Vua không đọc được. Trải ba năm, cả triều đình không ai đọc được tờ tâu đó. Sau vua Lê Thánh Tông lại năm mộng thấy có người hiện lên giảng giải và người đó nói: "*Chữ ấy là lối chữ cổ sơ của nước Nam. Nay Mừng Mán ở núi rừng có người còn đọc được, nhà vua với họ đến thì tự khắc sẽ biết*".

<sup>6</sup> Bào Hy: theo truyền thuyết, Phục Hy là một trong những vị vua đầu tiên gọi là Tam Hoàng trong cổ sử. Phục Hy còn được gọi là Bào Hy (庖羲), Bao Hy (包羲), Hy Hoàng (羲皇), Hoàng Hy (皇羲), Thái Hạo (太昊). Nếu phần sau trong văn bản chép là "(tức Phục Hy)" thì chữ "bao ly" nằm trước đó trong đoạn này là không có nghĩa.

Trong bản gốc vốn được chép là "bao ly".

<sup>7</sup> Phần điển (焚典): hủy các điển tích xưa. Chữ này trùng âm với chữ 墳典 – cũng đọc là Phần điển - chỉ sách vở cổ được gọi là tam phần (三墳), gồm các sách của Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế.

Đời nhà Chu không có chính sách Phần thư (焚書 – hủy sách) như thời Tần Thủy Hoàng; nhưng qua việc làm "san định Lục Nghệ": gồm các sách Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân thu - Khổng Khâu đã lấy nước Lỗ làm trung tâm để biên soạn, tôn thờ hoàng tộc nhà Chu làm chính thống để gạt bỏ đi nhiều điển tích xưa không phù hợp với nòi Hán (Tôn Chu như ông Di, nội chư Hạ nhi ngoại Di dịch). Quan điểm Khổng Khâu là đại diện chủ lưu của văn hóa Tiên Tần, sử Trung Quốc thường tuân thủ nghiêm ngặt dòng tư tưởng này.

Trong bản gốc vốn được chép là "từ đời Phần Điển (hủy các điển tích xưa)".

<sup>8</sup> Làng: đây là một trong những nhận xét quan trọng nhất của Lý tiên sinh, không chỉ có giá trị về mặt từ nguyên mà còn cả về lịch sử và văn hóa Việt. Làng xã Việt Nam là cơ cấu kinh tế – xã hội đáy tầng có đủ sức đề kháng chống lại sự đồng hóa. Việt Nam đã nhiều lần mất nước nhưng chưa bao giờ mất làng, nên Việt tộc mới sống mãi ngàn năm.

Chữ “Làng” có chép trong tự điển ‘Dictionarium Anamitico Latinum’ do AJ.L Taberd biên soạn vào năm 1838. Hội Bảo Tồn Di Sản Chữ Nôm. Từ điển Taberd, tại tr. 254, bản online.

<sup>9</sup> Thiên Sơn Và Altai: hai dãy núi khác nhau và nằm gần nhau; giữa chúng là bồn địa Dzungaria (cũng gọi là bồn địa Chuẩn Cát Nhĩ, Junggar) giáp [Thiên Sơn](#) về phía nam, giáp dãy núi Altai về phía đông bắc. Vùng này thuộc Tân Cương, phía tây bắc Trung Quốc ngày nay.

Trong bản gốc vốn được chép là “Thiên Sơn (Altai)”.

<sup>10</sup> Phong thiên chiêu hồn tế: chữ tế (祭) trong đoạn này, có nghĩa: lễ, cúng tế. Chữ “tế” tương thích với đoạn “lễ phong thiên chiêu hồn”; chiêu hồn tế (招魂祭): lễ gọi hồn người chết. Đoạn văn này gợi ý đến việc được miêu tả trong Cửu Ca, có thuyết cho rằng Khuất Nguyên (343 – 278 trc CN) là tác giả; có thuyết cho rằng Cửu Ca là nhạc chương của dân nước Sở, tức người Bộc Lão (Việt tộc), Khuất Nguyên chỉ chỉnh sửa lại những bài hát dùng trong việc tế tự của người đồng tộc. Trong đó có bài Quốc Thương dùng hát khi cúng tế những chiến sĩ đã chết vì tổ quốc, người xưa chết trẻ (chưa quá 20 tuổi) gọi là Thương; có bài Đông Quân mô tả cảnh sinh hoạt, theo Tiến sỹ Lăng Thuần Thanh (Ling Shun Sheng, 1901-1978), giống như khắc trên trống đồng thuộc văn hóa Đông Sơn. (HVL).

Đoạn này trong bản gốc vốn chép: “lễ phong thiên chiêu hồn tá (hồn tế?) (tá = phụ tá, tế = chủ)”.

<sup>11</sup> Thiên Lộc (huyện): ở tỉnh Hà Tĩnh có huyện Can Lộc, Can Lộc vốn có tên cũ là huyện Thiên Lộc. Địa danh huyện Thiên Lộc có từ năm 1831. Đến năm Tự Đức thứ 15 (1862), các địa danh có chữ “Thiên” (天) (là “kính ngữ” dành riêng cho nhà vua) đều phải cải sang tên khác. Từ đó, huyện Thiên Lộc đổi thành huyện Can Lộc, việc này có chép trong Đại Nam Nhất Thống Chí.

Xuất xứ chữ “Can” (干) trong địa danh Can Lộc có liên quan đến chữ “Thiên” – với nghĩa Thiên Can là hệ thống đánh số thành chu kỳ dùng trong âm lịch và thiên văn Đông phương, ban đầu dùng để ghi năm và ngày, được viết: 天干.

Ngày nay núi Nam Giới (cũng gọi là núi Sót) thuộc đất huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh. Trước đây, từng có thời điểm núi Nam Giới thuộc địa giới hai huyện Can Lộc và Thạch Hà, Hà Tĩnh; trong sách ‘Danh nhân Hà Nội’, ông Trần Văn Giáp có viết điều này. (HVL).

Các địa danh này trong bản gốc vốn được chép là “Cửa Sót (Hà Tĩnh) Cam Lộc”.

<sup>12</sup> Ngạn ngữ này còn có một dị bản dạng đồng dao như sau: “*Ông Tát Bể, Ông Kể Sao, Ông Đào Sông, Ông Trồng Cây, Ông Xây Núi, Ông Túi Trời, Ông Cởi Cua, Ông Lùa Chim, Ông Tìm Sâu, Ông Xâu Cá...*”.

Trong đó “ông Túi Trời” có quan điểm nhận định là chữ có nghĩa gốc, để từ đây dịch ý sang chữ Hán chỉ ông Phục Hy. Chữ hiệu của ông Phục Hy là Bao Hy, Bào Hy; Bào có nghĩa là “Túi” và Hy là hí, hú, rít... Bao Hy, Bào Hy là ông Túi Hú (Túi Hí), hay Túi Gió, hay chính là ông Thần Gió Túi Trời hú, hí.

Chú giải này chúng tôi tham khảo từ: Nguyễn Xuân Quang, 2015, PHỤC HY, NGÀI LÀ AI?. Blog của Bác sĩ Nguyễn Xuân Quang.

<sup>13</sup> Phạm Việt Châu, 1997. Trăm Việt Trên Vùng Định Mệnh. North Falls House, MN USA. Tr 27 – 33.

<sup>14</sup> Người Pyu được chép trong sách của ông Phạm Việt Châu vốn là người Đán quốc – ghi trong tài liệu của ông Hà Văn Thù – một bộ tộc trong đại tộc Bách Việt (chữ ông Thù dùng là “một chi của tộc Việt”). Hà Văn Thù, 2016. KHẢO VỀ BÁCH VIỆT. Blog của ông Hà Văn Thù.

Trong các tài liệu cổ Trung quốc, người Đán quốc được chép là người nước Phiêu/Phiếu (驃); thực tế người Pyu không xây dựng thành một vương quốc mà tập hợp nên các thành bang/thị quốc ở miền Trung và miền Bắc Myanma từ thế kỷ 1 TCN cho đến năm 840.

<sup>15</sup> Trong bản gốc, đoạn này vốn chép như sau “A. Lạc Việt ở Quý Châu, Tứ Xuyên (Ba Thục), Xiêm La, Miến Điện, Mã Lai, Java, Phi Luật Tân.” Chỉ thấy mục A lớn, không thấy mục B và C tiếp theo đó. Chúng tôi (HVL) đã tu chỉnh nên mục B, nhưng hiện chưa tra cứu được các bộ tộc nào trong đại tộc Bách Việt đã thiên nam đến các vùng đất Mã Lai, Java, Phi Luật Tân – trong các thời kỳ 1, 2 và 3; nên tạm để khuyết ở mục C.

<sup>16</sup> Đoạn này trong bản gốc vốn được chép là “Nam Việt (2072) trước Thiên Chúa (?)”.

<sup>17</sup> Khu Liên (Sri Mara): tên vị vua đầu tiên của Lâm Ấp. Có thuyết cho rằng Khu Liên có lẽ không phải là tên riêng, mà có thể là sự chuyển âm ngôn ngữ cổ Đông Nam Á chỉ một chức vị. “Khu” tức Kurung/Krung, là tước vị của một tộc trưởng (lãnh chúa), tên người này trong bản gốc vốn được chép là “Khu Liêm”.

<sup>18</sup> Thủy Nam Hòa Xá: đây là tên chỉ các tiểu quốc thuộc vùng Thượng Nguyên xưa, tức Tây Nguyên ngày nay và một phần cao nguyên Attopeu Nam Lào.

Vào năm 1472, sau khi đánh bại vua Chiêm Thành là Po Kaprah, hiệu Bàn La Trà Toàn (Maha Tratoan), vua Lê Thánh Tông chia Chiêm Thành ra làm ba tiểu quốc; trong đó có nước Nam Bàn (hay Nam Phan). Em của Trà Toàn là Po Kaprih, có hiệu là Trà Toại được nhà Lê phong làm Nam Bàn tiểu vương. Cư dân nước Nam Bàn đa phần thuộc hai bộ lạc tập trung ở vùng thượng lưu sông Đà Rằng, sau tự lập thành hai tiểu quốc. Sử Việt gọi người đứng đầu các vùng này là Thủy Xá (vua nước) và Hòa Xá (vua lửa), đây là những ông vua chỉ tồn

tại ở mặt thần quyền, hoàn toàn không có pháp trị, đều thần phục nhà Nguyễn.  
(HVL).

Các địa danh này trong bản gốc vốn được chép là “Thủy Nam Hóa Xa”.